

TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số: 09/2023/CV-EMS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin của Tổng công ty Chuyên phát nhanh Bưu Điện – Công ty cổ phần.

Địa chỉ: P309 Tầng 3, 17T11, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0904802828

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2023 và công văn Giải trình thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2023 biến động so với cùng kỳ năm 2022 của Tổng công ty EMS

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP.



Tô Thị Hồng Nga

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30



Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 28 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Hà Thị Hòa - Tổng Giám đốc Công ty.

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 04 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Thị Hòa

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 03 năm 2023 và ngày 27 tháng 08 năm 2022.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.837.164.969	645.472.069.752
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117.432.527.177	58.193.643.909
111	1. Tiền		42.213.091.924	39.693.643.909
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.219.435.253	18.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.270.757.200	25.556.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.270.757.200	25.556.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		438.713.553.579	535.846.525.920
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	418.508.176.386	509.644.568.338
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.760.371.131	6.510.761.131
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.812.256.834	21.058.447.223
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.367.250.772)	(1.367.250.772)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.112.001.289	6.904.156.324
141	1. Hàng tồn kho		7.112.001.289	6.904.156.324
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.308.325.724	18.971.743.599
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.308.325.724	17.093.721.677
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.878.021.922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.956.788.498	81.093.175.459
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.680.900.582	10.218.472.401
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.680.900.582	10.218.472.401
220	II. Tài sản cố định		61.249.971.118	60.530.397.605
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	48.911.535.045	47.145.168.935
222	- Nguyên giá		210.201.761.623	201.981.376.062
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.290.226.578)	(154.836.207.127)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.338.436.073	13.385.228.670
228	- Nguyên giá		24.372.168.378	24.372.168.378
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.033.732.305)	(10.986.939.708)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.198.110.175	5.146.554.064
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.198.110.175	5.146.554.064
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.827.806.623	5.197.751.389
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.827.806.623	5.197.751.389
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		671.793.953.467	726.565.245.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		378.477.364.443	417.919.196.396
310	I. Nợ ngắn hạn		378.477.364.443	417.919.196.396
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	123.720.719.018	167.945.067.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.701.294.875	3.006.279.216
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.120.811.044	13.433.971.547
314	4. Phải trả người lao động		108.641.068.587	111.281.082.899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.237.826.747	22.856.778.159
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	27.593.110.547	27.957.326.515
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		85.462.533.625	71.438.690.960
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		293.316.589.024	308.646.048.815
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	293.316.589.024	308.646.048.815
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.994.400.000	209.994.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.994.400.000	209.994.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.547.334.815	26.585.081.479
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.774.854.209	72.066.567.336
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.994.494.000	723.445.482
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.780.360.209	71.343.121.854
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		671.793.953.467	726.565.245.211



Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	875.919.663.731	1.147.561.360.743
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		875.919.663.731	1.147.561.360.743
11	3. Giá vốn hàng bán	21	730.903.878.127	965.727.828.907
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.015.785.604	181.833.531.836
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	925.594.319	2.289.203.501
22	6. Chi phí tài chính	23	188.716.972	879.229.451
25	7. Chi phí bán hàng	24	47.711.779.231	65.310.083.867
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	81.584.225.055	88.762.652.488
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.456.658.665	29.170.769.531
31	10. Thu nhập khác	26	805.291.269	80.058.274
32	11. Chi phí khác		63.737	24.662
40	12. Lợi nhuận khác		805.227.532	80.033.612
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.261.886.197	29.250.803.143
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.481.525.988	5.950.326.500
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.780.360.209	23.300.476.643
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	656	1.110

Phạm Ngọc Thúy

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.261.886.197	29.250.803.143
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.624.653.788	9.307.180.359
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.084.614	228.130.635
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.349.125.603)	(1.233.907.899)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.544.498.996	37.552.206.238
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		99.670.868.165	78.355.492.691
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(207.844.965)	717.480
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(46.542.042.186)	(134.893.347.537)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.092.412.117	(2.662.492.262)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.442.928.163)	(9.510.461.669)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.085.977.335)	(23.692.854.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.028.986.629	(54.850.739.514)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(9.422.664.443)	(6.977.350.337)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		102.443.855	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.844.000.000)	(20.165.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		15.250.000.000	24.475.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.131.910.314	2.197.866.109
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.217.689.726	(469.484.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.374)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.154.000)	(25.691.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.154.000)	(25.694.174)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		59.210.522.355	(55.345.917.916)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.193.643.909	215.794.342.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.360.913	127.124.713
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		117.432.527.177	160.575.548.958

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 28 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 209.994.400.000 VND, tương ứng 20.999.440 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.796 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.917 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến dịch vụ vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2023, hoạt động chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan gặp nhiều khó khăn do suy giảm kinh tế toàn cầu khiến sức mua chung trên thế giới suy giảm, cạnh tranh trong nước ngày càng gay gắt. Trong khi đó giá cả đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm giá dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí và hạ giá thành nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, doanh thu cung cấp dịch vụ và kết quả kinh doanh của Công ty kỳ này vẫn có sự sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.074.701.489	2.241.586.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.138.390.435	37.452.057.400
Các khoản tương đương tiền	75.219.435.253	18.500.000.000
	117.432.527.177	58.193.643.909

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị 75.219.435.253 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - phòng giao dịch Cộng Hòa; Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Tây Hồ; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 3,98 %/năm đến 4,85 %/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.270.757.200	-	25.556.000.000	-
	13.270.757.200	-	25.556.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có tổng giá trị 13.270.757.200 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - phòng giao dịch Cộng Hòa; Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Tây Hồ; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4,9 %/năm đến 8,3 %/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	212.977.707.437	-	325.275.607.186	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	204.444.105.485	-	313.973.715.790	-
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	8.527.229.872	-	11.293.952.038	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	6.372.080	-	7.939.358	-
Bên khác	205.530.468.949	(1.367.250.772)	184.368.961.152	(1.367.250.772)
Bưu chính các nước	31.127.623.707	(488.884.164)	22.132.103.562	(488.884.164)
Các khách hàng khác	174.402.845.242	(878.366.608)	162.236.857.590	(878.366.608)
	418.508.176.386	(1.367.250.772)	509.644.568.338	(1.367.250.772)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thần Tốc	-	-	2.613.600.000	-
Công ty Cổ phần FPT	1.023.300.000	-	1.023.300.000	-
Các người bán khác	737.071.131	-	2.873.861.131	-
	1.760.371.131	-	6.510.761.131	-

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	1.161.855	-
Phải thu về tạm ứng	2.133.967.000	-	121.031.200	-
Ký cược, ký quỹ	6.521.151.000	-	8.370.651.000	-
Phải thu khác	11.157.138.834	-	12.565.603.168	-
- <i>Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ</i>	3.210.034.937	-	3.003.973.585	-
- <i>Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ</i>	2.752.149.189	-	4.434.353.053	-
- <i>Lãi dự thu</i>	292.024.889	-	941.083.960	-
- <i>Các khoản khác</i>	4.902.929.819	-	4.186.192.570	-
	19.812.256.834	-	21.058.447.223	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.680.900.582	-	10.218.472.401	-
	9.680.900.582	-	10.218.472.401	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Bưu điện tỉnh/thành phố	2.325.299.263	-	1.332.775.416	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	884.735.674	-	5.231.587.341	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	58.327.123	-	74.854.403	-
	3.268.362.060	-	6.639.217.160	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lê Mạnh Tường	331.933.694	165.966.848	331.933.694	165.966.848
Hoàng Công Tuyên	101.057.977	-	101.057.977	-
Công ty Cổ phần Vận tải Vĩnh Thành	853.590.362	426.795.182	853.590.362	426.795.182
Bưu chính các nước	588.636.697	99.752.533	588.636.697	99.752.533
Các đối tượng khác	184.746.790	200.185	184.746.790	200.185
	2.059.965.520	692.714.748	2.059.965.520	692.714.748

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	175.730.123	-	7.542.856	-
Công cụ, dụng cụ	6.741.380.748	-	5.250.134.650	-
Hàng hoá	194.890.418	-	1.646.478.818	-
	7.112.001.289	-	6.904.156.324	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà / thuê đất	6.069.422.867	4.973.945.530
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.627.682.248	8.016.477.485
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.326.521.495	1.186.248.570
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.284.699.114	2.917.050.092
	15.308.325.724	17.093.721.677
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.457.282.187	3.138.529.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.370.524.436	2.059.221.738
	3.827.806.623	5.197.751.389

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.926.830.089	112.945.491.163	23.898.712.721	93.420.154	201.981.376.062					
- Mua trong kỳ	-	-	9.474.937.395	1.072.097.048	-	10.547.034.443					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.908.696)	(1.871.546.186)	(42.194.000)	-	(2.326.648.882)					
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	24.513.921.393	120.548.882.372	24.928.615.769	93.420.154	210.201.761.623					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	40.116.921.935	18.955.534.091	75.992.402.759	19.701.809.271	69.539.071	154.836.207.127					
- Khấu hao trong kỳ	-	1.212.790.058	6.411.914.260	948.097.781	5.059.092	8.577.861.191					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(353.080.801)	(1.728.566.939)	(42.194.000)	-	(2.123.841.740)					
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	19.815.243.348	80.675.750.080	20.607.713.052	74.598.163	161.290.226.578					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	-	5.971.295.998	36.953.088.404	4.196.903.450	23.881.083	47.145.168.935					
Tại ngày cuối kỳ	-	4.698.678.045	39.873.132.292	4.320.902.717	18.821.991	48.911.535.045					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 106.158.240.025 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 107.082.410.393 VND).

105
GT
H
M
S

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Số dư cuối kỳ	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	116.132.746	10.722.012.417	148.794.545	10.986.939.708
- Khấu hao trong kỳ	8.798.652	1.037.993.945	-	1.046.792.597
Số dư cuối kỳ	124.931.398	11.760.006.362	148.794.545	12.033.732.305
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.115.191.737	2.270.036.933	-	13.385.228.670
Tại ngày cuối kỳ	11.106.393.085	1.232.042.988	-	12.338.436.073

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 7.041.885.264 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 6.911.430.719 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhANH tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	263.949.062	212.392.951
	5.198.110.175	5.146.554.064

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng cho phân diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	26.960.579.859	26.960.579.859	21.866.054.936	21.866.054.936
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	13.596.929.370	13.596.929.370	-	-
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	5.158.642.045	5.158.642.045	13.562.537.746	13.562.537.746
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	7.652.946.466	7.652.946.466	7.760.688.745	7.760.688.745
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	552.061.978	552.061.978	542.828.445	542.828.445
Bên khác	96.760.139.159	96.760.139.159	146.079.012.164	146.079.012.164
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ SunViet	17.669.752.125	17.669.752.125	13.981.140.000	13.981.140.000
Công ty TNHH Asia Cargo Express	102.136.231	102.136.231	23.791.277.798	23.791.277.798
Các người bán khác	78.988.250.803	78.988.250.803	108.306.594.366	108.306.594.366
	123.720.719.018	123.720.719.018	167.945.067.100	167.945.067.100

Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.878.021.922	3.604.865.540	28.384.020.505	26.993.974.976	-	3.116.889.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.312.027.547	3.481.525.988	11.442.928.163	-	1.350.625.372
Thuế thu nhập cá nhân	-	513.481.549	6.536.248.262	6.398.313.397	-	651.416.414
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.368.327.072	1.368.327.072	-	-
Các loại thuế khác	-	3.596.911	76.207.388	77.924.188	-	1.880.111
	1.878.021.922	13.433.971.547	39.846.329.215	46.281.467.796	-	5.120.811.044

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công phát quốc tế	18.924.436.818	12.705.369.846
Cước vận chuyển hàng không	2.414.447.358	5.513.667.812
Chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý	2.208.305.395	4.085.448.579
Chi phí phải trả khác	1.690.637.176	552.291.922
	25.237.826.747	22.856.778.159

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.109.716.969	2.206.676.378
Bảo hiểm xã hội	5.426.353	5.426.353
Bảo hiểm y tế	1.184.622	1.184.622
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.912	4.672.912
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.237.429.759	4.519.738.478
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.234.679.932	21.219.627.772
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	475.215.560	511.369.560
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	7.637.866.294	7.855.055.836
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.019.868.470	4.014.266.510
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	543.143.611	674.343.611
- Các khoản phải trả khác	7.558.585.997	8.164.592.255
	27.593.110.547	27.957.326.515
Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	568.505.232	684.090.079
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	7.056.285.464	7.152.888.081
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	6.312.995	7.512.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	6.762.603	6.762.603
	7.637.866.294	7.851.253.758

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	179.997.532.374	24.029.085.701	68.050.172.076	272.076.790.151
Lãi trong kỳ trước	-	-	23.300.476.643	23.300.476.643
Chia cổ tức	-	-	(17.999.750.000)	(17.999.750.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	14.556.495.778	(14.556.495.778)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(33.375.731.816)	(33.375.731.816)
Trích thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(808.704.000)	(808.704.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(589.425.000)	(589.425.000)
Hoàn trả vốn góp thừa	(2.374)	-	-	(2.374)
Số dư cuối kỳ trước	179.997.530.000	38.585.581.479	24.020.542.125	242.603.653.604
Số dư đầu năm nay	209.994.400.000	26.585.081.479	72.066.567.336	308.646.048.815
Lãi trong kỳ này	-	-	13.780.360.209	13.780.360.209
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	962.253.336	(962.253.336)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(28.245.000.000)	(28.245.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(501.120.000)	(501.120.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(363.700.000)	(363.700.000)
Số dư cuối kỳ này	209.994.400.000	27.547.334.815	55.774.854.209	293.316.589.024

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/NQĐHĐCĐ/EMS ngày 21 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		72.070.953.336
Trích quỹ đầu tư phát triển	1,34	962.253.336
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	39,19	28.245.000.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	0,50	363.700.000
Trích thù lao cho HĐQT và BKS	0,70	501.120.000
Chia cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	58,27	41.998.880.000

Ngày 17 tháng 07 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT.V về việc phê duyệt phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 08 năm 2023 và thời gian chi trả cổ tức là ngày 12 tháng 09 năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	84,14	176.693.950.000	84,14
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	8,22	17.269.710.000	8,22
Các đối tượng khác	16.030.740.000	7,64	16.030.740.000	7,64
	209.994.400.000	100	209.994.400.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	179.997.532.374
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	2.374
- Vốn góp cuối kỳ	209.994.400.000	179.997.530.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	511.369.560	546.650.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	17.999.750.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	17.999.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	36.154.000	25.691.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	36.154.000	25.691.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	475.215.560	18.520.708.760

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.547.334.815	26.585.081.479
	27.547.334.815	26.585.081.479

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	66.480.287.848	73.991.018.659
Từ 1 năm đến 5 năm	54.927.329.918	74.699.884.917

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	379.408,54	152.821,18

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát	801.114.088.166	1.065.345.075.960
Doanh thu dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	74.805.575.565	82.216.284.783
	<u>875.919.663.731</u>	<u>1.147.561.360.743</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	552.923.951.573	724.955.158.363

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u> (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyển phát	669.016.311.679	925.872.911.352
Giá vốn dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	61.887.566.448	39.854.917.555
	<u>730.903.878.127</u>	<u>965.727.828.907</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	288.848.962.775	408.899.940.421

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	603.608.443	1.233.907.899
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	319.515.594	1.055.295.602
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.470.282	-
	925.594.319	2.289.203.501

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	179.162.076	651.098.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.554.896	228.130.635
	188.716.972	879.229.451

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.418.481	193.278.531
Chi phí nhân công	23.362.500.146	24.059.868.607
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	290.212.651	169.943.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.035.716	8.035.716
Thuế, phí và lệ phí	149.067.862	96.647.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.650.812.362	1.277.416.768
Chi phí khác bằng tiền	19.938.732.013	39.504.894.026
	47.711.779.231	65.310.083.867
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	2.087.176.382	17.764.757.606

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.850.813.118	2.357.096.090
Chi phí nhân công	51.332.719.113	51.866.432.784
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.065.713.429	1.619.194.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.914.874.114	3.067.564.540
Thuế, phí và lệ phí	299.852.142	472.662.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.654.628.753	14.781.927.578
Chi phí khác bằng tiền	10.465.624.386	14.597.774.154
	<u>81.584.225.055</u>	<u>88.762.652.488</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	745.517.160	-
Thu nhập khác	59.774.109	80.058.274
	<u>805.291.269</u>	<u>80.058.274</u>
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	650.848.846	

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.261.886.197	29.250.803.143
Các khoản điều chỉnh tăng	710.915.855	500.829.355
- Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	136.621.557	136.621.557
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh tại Đông Anh	364.207.798	364.207.798
- Các khoản điều chỉnh chi phí cược đầu cuối đã tính thuế TNDN năm trước	210.022.763	-
- Các khoản khác	63.737	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(565.172.111)	-
- Các khoản điều chỉnh doanh thu cược đầu cuối đã tính thuế TNDN năm trước	(565.172.111)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.407.629.941	29.751.632.498
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>3.481.525.988</u>	<u>5.950.326.500</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.312.027.547	3.344.372.591
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.442.928.163)	(9.510.461.669)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>1.350.625.372</u>	<u>(215.762.578)</u>

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.780.360.209	23.300.476.643
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.780.360.209	23.300.476.643
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>656</u>	<u>1.110</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.455.265.532	57.904.024.165
Chi phí nhân công	195.712.604.658	226.456.316.167
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.199.096.448	7.289.122.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.624.653.788	9.307.180.359
Thuế, phí và lệ phí	1.701.032.070	1.812.338.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.987.909.487	724.850.014.463
Chi phí khác bằng tiền	60.519.320.430	92.181.568.211
	860.199.882.413	1.119.800.565.262

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện chia cổ tức được trình bày tại Thuyết minh 18a, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	552.923.951.573	724.955.158.363
Bưu điện tỉnh/Thành phố	553.890.067.266	726.494.224.492
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	(966.115.693)	(1.566.516.777)
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	-	19.450.648
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	-	8.000.000
Thu nhập khác	650.848.846	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	650.848.846	-
Mua hàng hóa dịch vụ	290.936.139.157	426.664.698.027
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	65.628.826.429	128.799.423.572
Bưu điện tỉnh/thành phố	189.048.412.639	242.755.590.452
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	18.740.817.417	30.779.601.058
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	17.518.082.672	24.330.082.945

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch HĐQT		324.000.000	108.000.000
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT		58.320.000	66.960.000
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên HĐQT		58.320.000	19.440.000
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022	-	38.880.000
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022	-	38.880.000
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022	-	38.880.000
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		316.800.000	321.600.000
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		288.000.000	288.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		288.000.000	288.000.000
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc		288.000.000	288.000.000
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		288.000.000	288.000.000
Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban kiểm soát		225.000.000	225.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	30.240.000	45.360.000
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	30.240.000	45.360.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023	15.120.000	-
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023	15.120.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng		270.000.000	270.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 (kỳ so sánh).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kỳ so sánh do phân loại lại chi phí chăm sóc khách hàng từ giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng để so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	968.987.315.452	965.727.828.907	(3.259.486.545)	(i)
- Chi phí bán hàng	24	57.349.335.544	65.310.083.867	7.960.748.323	(i)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	93.463.914.266	88.762.652.488	(4.701.261.778)	(i)

(i) Phân loại lại chi phí bộ phận chăm sóc khách hàng từ giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng.

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2084 /CV-TCKT

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi
so với cùng kỳ năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê
Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023 (triệu đồng)	6 tháng đầu năm 2022 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2023 so với 2022	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	877.651	1.149.931	(272.280)	-23,7%
Tổng chi phí	860.389	1.120.680	(260.291)	-23,2%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.262	29.251	(11.989)	-41,0%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.780	23.300	(9.520)	-40,9%

Theo báo cáo kết quả SXKD, Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023 của Tổng công ty EMS đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 9,5 tỷ đồng, tương đương giảm 40,9% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022. Nguyên nhân là trong những tháng đầu năm 2022, do phát huy được lợi thế kinh doanh trong điều kiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh Covid-19, sản lượng, doanh thu của Tổng công ty EMS

có sự tăng trưởng tốt trong khi một số khoản chi phí không thực hiện được do các quy định hạn chế của Chính phủ và của Tổng công ty EMS để phòng chống dịch.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2023 đến nay, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn, lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao, thị trường trong nước bị cạnh tranh gay gắt bởi các đối thủ có vốn đầu tư nước ngoài khiến cho tình hình kinh doanh của Tổng công ty EMS gặp nhiều khó khăn. Mặc dù Tổng công ty EMS đã liên tục thực hiện các biện pháp rà soát tổ chức sản xuất, cắt giảm chi phí, triển khai các chương trình thúc đẩy kinh doanh... nhưng kết quả kinh doanh vẫn chưa có tín hiệu phục hồi.

Theo đó, doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 giảm 23,7% (tương đương giảm 272,3 tỷ đồng) nhưng chi phí chỉ giảm 23,2% (tương đương giảm 260,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022. Vì vậy, đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 không đạt được kết quả như cùng kỳ năm 2022.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- C. Hồng - Phó TGD (để biết);
- Lưu: VT, Ban TCKT.

